



- CHÚ THÍCH:**
- TRUNG TÂM PHẦN MỀM
 - TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
 - TRUNG TÂM SÁNG TẠO
 - BIỆT THỰ LÃNG TỎI
 - QUẢNG TRƯỜNG
 - BÃI XE
 - CẦU VONG CẢNH
 - CẦU
 - ĐẬP NGẮN TRẦN VÀ CHỐNG NƯỚC MÀN
 - ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUANG
 - MẶT NƯỚC
 - CHỖ VONG CẢNH
 - HỒ NƯỚC
 - MƯỜNG THOÁT NƯỚC CHO KHU VỰC
 - CÂY XANH CÁCH LY
 - NHÀ BẢO VỆ
 - TRẠM CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC
 - BỂ NƯỚC NGẦM

- GHI CHÚ:**
- RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
 - CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
 - CÔNG TRÌNH ĐÃ XÂY DỰNG
 - CÔNG TRÌNH MỚI
 - QUẢNG TRƯỜNG
 - MẶT NƯỚC
 - CÂY XANH
 - GIAO THÔNG NỘI BỘ VÀ BÃI ĐÀU XE

BẢNG KẾ TOA ĐỘ MỐC RANH KHU A			
Stt	Tọa độ X	Tọa độ Y	Chiều dài (m)
A1	151.7498.80	603.343.75	
A2	151.7498.80	603.348.76	215.02
A3	151.7498.80	603.373.78	215.02
A4	151.7304.54	603.373.78	194.27
A5	151.7110.27	603.373.78	194.27
A6	151.7081.34	603.376.79	48.73
A7	151.7076.76	603.689.92	48.73
A8	151.7070.69	603.647.83	42.52
A9	151.7079.16	603.636.36	14.11
A10	151.7231.98	603.612.34	175.50
A11	151.7316.49	603.594.52	65.96
A12	151.7372.95	603.560.41	65.96
A13	151.7418.26	603.512.47	65.96
A14	151.7449.13	603.454.17	65.96
A15	151.7486.33	603.368.95	93.00
A1	151.7498.80	603.343.75	28.11

BẢNG KẾ TOA ĐỘ MỐC RANH KHU B			
Stt	Tọa độ X	Tọa độ Y	Chiều dài (m)
B1	151.6994.76	603.646.80	
B2	151.7002.53	603.700.64	54.39
B3	151.7024.76	603.775.28	77.88
B4	151.6909.26	603.775.28	115.51
B5	151.6869.69	603.759.69	42.53
B6	151.6851.39	603.721.29	42.53
B7	151.6804.21	603.680.74	42.53
B8	151.6801.23	603.638.83	42.53
B1	151.6994.76	603.646.80	51.73

BẢNG THỐNG KẾ HẠNG MỤC ĐIỀU CHỈNH				
Stt	Ký hiệu	Hạng mục	Theo Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh	Điều chỉnh quy hoạch
KHU A				
1.				
1.	3	Trung tâm sáng tạo	2.554,00	2.552,00
2.	4	Biệt thự lũng tòi	618,70	2.340,00
4.	A	Biệt thự lũng tòi - A	188,26	340,00
4.B		Biệt thự lũng tòi - B		460,00
4.C		Biệt thự lũng tòi - C		340,00
4.D		Biệt thự lũng tòi - D		400,00
4.E		Biệt thự lũng tòi - E		400,00
4.F		Biệt thự lũng tòi - F		400,00
3.	5	Phu quảng trường	2.300,22	1.256,80
4.	6	Bãi đậu xe (*)	2.398,21	2.300,00
5.	17	Nhà bảo vệ (*)		50,00
6.	18	Trạm cấp điện, cấp nước (*)	135,40	108,40
KHU B				
1.	2	Trung tâm nghiên cứu	1.977,00	1.613,00
2.	6	Bãi đậu xe (*)	939,88	1.479,45
3.	17	Nhà bảo vệ (*)		50,00
4.	18	Trạm cấp điện, cấp nước (*)		27,00

BẢNG QUY ĐỊNH QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC									
Stt	Hạng mục	Diện tích xây dựng/ct (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa	Hệ số SDD	
Toàn khu									
				102.582,08	36.836,34	11,47	5	0,36	
				85.349,81	32.300,34	11,89	3	0,35	
KHU A									
I	Đất xây dựng công trình			10.149,34					
1	Trung tâm phần mềm	5.229,0	1	5.229,00	14.961,00		3		
2	Trung tâm sáng tạo	2.552,0	1	2.552,00	8.610,00		3		
3	Khu lũng tòi			2.340,00	8.701,00				
4	Biệt thự lũng tòi - A	340,0	1	340,00	301,00		2		
4.B	Biệt thự lũng tòi - B	460,0	1	460,00	1.794,00		3		
4.C	Biệt thự lũng tòi - C	340,0	1	340,00	1.326,00		3		
4.D	Biệt thự lũng tòi - D	400,0	3	1.200,00	4.680,00		3		
4	Công trình phụ			28,34	28,34				
	Chòi vọng cảnh	28,3	1	28,34	28,34		1		
II	Đất quảng trường			1.256,80					
III	Mặt nước			15.940,10					
IV	Đất cây xanh			42.370,37					
V	Đất đầu mối công trình HTKT			108,40					
	Trạm cấp điện, cấp nước	108,0	1	108,40					
	Bể nước ngầm	96,0	1	15.525,00					ngầm
VI	Đất giao thông nội bộ và bãi xe			2.300,00					
	Bãi đậu xe			13.225,00					
	Sân, đường nội bộ			17.232,27	4.536,00	9,36	3	0,26	
KHU B									
I	Đất xây dựng công trình			1.613,00					
1	Trung tâm nghiên cứu	1.613,0	1	1.613,00	4.536,00		3		
II	Đất quảng trường								
III	Mặt nước			1.658,93					
IV	Đất cây xanh			8.676,30					
V	Đất đầu mối công trình HTKT			27,00					
	Trạm cấp điện, cấp nước	27,0	1	27,00			1		
VI	Đất giao thông nội bộ và bãi xe			5.257,04					
	Bãi đậu xe			1.479,45					
	Sân, đường nội bộ			3.777,59					

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH - KHU A						
Stt	Thành phần đất	Theo Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh	Điều chỉnh quy hoạch	Tăng (+) /Giảm (-)		
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất xây dựng công trình	8.440,04	9,89	10.149,34	11,89	1.709,30
2	Đất quảng trường	2.303,32	2,70	1.256,80	1,47	-1.046,52
3	Đất giao thông nội bộ và bãi xe	9.352,98	10,96	15.525,00	18,19	6.172,02
4	Mặt nước	14.835,78	17,38	15.940,10	18,68	1.104,32
5	Cây xanh	50.282,29	58,91	42.370,37	49,64	-7.911,92
6	Đất đầu mối công trình hạ tầng kỹ thuật	135,40	0,16	108,40	0,13	-27,00
Tổng cộng		85.349,81	100,00	85.349,81	100,00	0,00

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH - KHU B						
Stt	Thành phần đất	Theo Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh	Điều chỉnh quy hoạch	Tăng (+) /Giảm (-)		
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất xây dựng công trình	1.377,00	7,99	1.613,00	9,36	236,00
2	Đất quảng trường					
3	Đất giao thông nội bộ và bãi xe	3.445,50	19,99	5.257,04	30,51	1.811,54
4	Mặt nước	860,69	5,00	1.658,93	9,63	798,24
5	Cây xanh	11.549,08	67,02	8.676,30	50,33	-2.872,78
6	Đất đầu mối công trình hạ tầng kỹ thuật	27,00	0,15	27,00	0,15	0,00
Tổng cộng		17.232,27	100,00	17.232,27	100,00	0,00

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU SAU ĐIỀU CHỈNH						
Stt	Thành phần đất	Theo Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh	Điều chỉnh quy hoạch	Tăng (+) /Giảm (-)		
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất xây dựng công trình	9.817,04	9,57	11.762,34	11,47	1.945,30
2	Đất quảng trường	2.303,32	2,25	1.256,80	1,22	-1.046,52
3	Đất giao thông nội bộ và bãi xe	12.798,48	12,47	20.781,04	20,26	7.982,56
4	Mặt nước	15.696,47	15,30	17.599,03	17,16	1.902,56
5	Cây xanh	61.831,37	60,28	51.046,67	49,76	-10.784,70
6	Đất đầu mối công trình hạ tầng kỹ thuật	135,40	0,13	135,40	0,13	0,00
Tổng cộng		102.582,08	100,00	102.582,08	100,00	0,00

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT
(ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH)